

TƯ TƯỞNG THIỀN PHÁI TỖ NI ĐA LƯU CHI VỚI PHẬT GIÁO VIỆT NAM ĐƯƠNG ĐẠI (KỲ 1)

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU

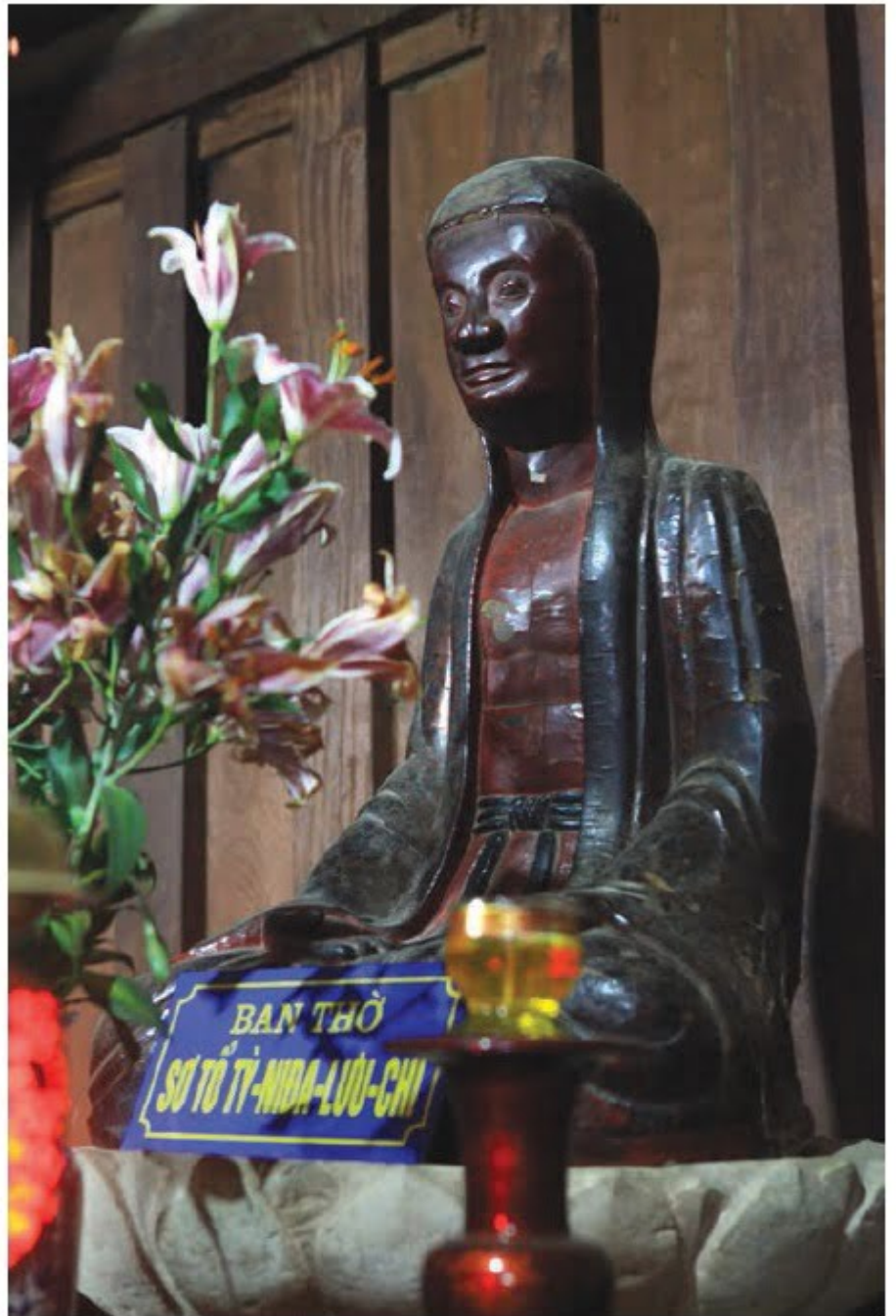
PHẬT HỌC

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

ISSN: 2734-9195



Tôn tượng Sơ tổ Tỳ Ni Đa Lưu Chi tại chùa Dâu (Bắc Ninh)
Ảnh: Minh Anh



Tôn tượng Sơ tổ Tỳ Ni Đa Lưu Chi tại chùa Dầu (Bắc Ninh)
Ảnh: Minh Anh

Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi được du nhập vào nước ta sớm nhất so với các dòng thiền khác và

hầu như mọi người đều cho rằng dòng thiền này đã chấm dứt sau khi vua Trần Nhân Tông sát nhập ba dòng thiền; Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường thành một dòng thiền mới có tên là Trúc Lâm Yên Tử. Sau sự kiện “Tam tông quy nhất” đó thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi có thực sự chấm dứt hay không là một vấn đề cần được làm rõ?

I. Lược sử thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi

Theo Thiền Uyển Tập Anh, Thiền phái này do ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi, người Nam Ấn truyền vào từ năm 580 đến cuối thời Lý đã truyền thừa được 19 đời, với 49 người. Thiền phái Tỳ Ni bắt nguồn từ tư tưởng Bát Nhã, Tam Luận và Hoa Nghiêm, có khuynh hướng thiên về Mật giáo. Vì vậy, tuy có tinh thần bất lập văn tự nhưng vẫn chú trọng nghiên cứu Kinh - Luận, có khuynh hướng nhập thế giúp đời nên đã sử dụng thuật phong thủy - sấm vĩ và một số tín ngưỡng dân gian để làm phương tiện thiện xảo, dẫn dắt chúng sinh vào đạo. Về mặt bản thể thiền phái này chủ trương thực tại siêu việt Không và Có, từ đó tiến đến mặt nhân sinh cũng cần vượt lên trên cả Sinh và Tử. Vì vậy, tác giả Nguyễn Lang đã có sự nhận xét tổng quan về thiền phái này sau: “Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi hầu như chỉ chịu ảnh hưởng của Phật giáo Ấn Độ mà ít chịu ảnh hưởng Trung Hoa. Đây là một Thiền phái rất có tính cách dân tộc Việt Nam, vừa biểu lộ được sinh hoạt tâm linh siêu việt của Phật giáo vừa biểu lộ được đời sống thực tế và đơn giản của quần chúng nghèo khổ”.

Từ những đặc tính trên, trong lịch sử thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi đã xuất hiện nhiều vị thiền sư lỗi lạc, có đóng góp lớn cho đạo và đời, tiêu biểu như: Trưởng lão La Quý (852-936), thiền sư Pháp Thuận (925-990), Thiền sư Vạn Hạnh (?-1018), Thiền sư Đạo Hạnh (?-1117), Tăng thống Huệ Sinh (?-1063), Quốc sư Minh Không (1066-1141), Tăng thống Khánh Hỷ (1067-1142), Quốc sư Viên Thông (1080-1151).

II. Lược thuật hành trạng một số thiền sư tiêu biểu

1. Thiền sư Pháp Thuận

Theo Thiền Uyển Tập Anh, Thiền sư họ Đỗ, thế hệ thứ mười, dòng Tỳ Ni. Không rõ quê quán, là người học rộng, thơ hay, hiểu rõ việc nước, có tài giúp vua. Ngài xuất gia từ nhỏ, thờ thiền sư Phù Trì chùa Long Thọ làm thầy. Sau khi đắc pháp, Ngài nói ra lời nào cũng phù hợp với sấm ngữ.

Khi nhà Tiền Lê mới lập nghiệp, Ngài thường được vua Lê Đại Hành mời vào triều để tham gia “trù kế hoạch, định sách lược”. Đến khi đất nước thái bình, Ngài không nhận phong thưởng nên vua Lê Đại Hành càng thêm kính trọng, thường không gọi thẳng tên mà chỉ gọi là Đỗ Pháp sư. Đồng thời, đem việc soạn thảo văn thư giao phó cho Ngài.

Năm Thiên Phúc thứ bảy (987), nhà Tống sai Lý Giác làm sứ giả sang nước ta lần thứ hai. Vâng lệnh vua, Ngài cải trang làm người chèo thuyền cho sứ giả để theo dõi hành vi của Lý Giác. Khi thuyền đang qua sông, tình cờ thấy hai con ngỗng đang bơi, Lý Giác ngẫu hứng ngâm hai câu:

“Song song ngỗng một đôi

Ngửa cổ ngó ven trời".

Thiền sư Pháp Thuận đang cầm chèo, nghe vậy liền ngâm tiếp:

*"Lông trắng phơi dòng biếc
Sóng xanh chân hồng bơi".*

Theo Đại Việt sử ký toàn thư, Lý Giác thấy vậy rất thán phục tâm trí của người nước Đại Cồ Việt nên khi về đến sứ quán đã làm thơ gửi tặng, có ý tôn trọng vua Lê Đại Hành như vua Tống. Đây thật sự là một thắng lợi lớn về mặt ngoại giao.



*Tháp Hòa Phong tại chùa Dâu (Bắc Ninh)
Ảnh: Minh Khang*

Trong một lần vua Lê Đại Hành hỏi thiền sư về kế sách giúp cho vận nước dài lâu, Ngài đã trả lời bằng một bài kệ có ý nghĩa rất sâu sắc:

*“Vận nước như mây quán
Trời Nam mở thái bình
Vô vi trên điện các
Xứ xứ hết đao binh”.*

Thiền sư viên tịch năm Hưng Thống thứ 2 (990), thọ 76 tuổi.

Trong sự nghiệp "hộ quốc an dân", thiền sư Pháp Thuận là một người đã có đóng góp cho nước Đại Cồ Việt dưới nhiều lĩnh vực và phù trì vua Lê Đại Hành đạt nhiều kết quả khá tốt. Đồng thời, Ngài từng soạn Bồ tát hiệu sám hối văn 1 quyển, lưu hành ở đời. Rất có thể tác phẩm này là tiền đề để vua Trần Thái Tông soạn Lục thời sám hối khoa nghi sau đó.

2. Thiền sư Vạn Hạnh

Theo Thiền Uyển Tập Anh, thiền sư thuộc thế hệ thứ mười hai dòng Tỳ Ni, Ngài họ Nguyễn, người Cổ Pháp, gia đình nhiều đời thờ Phật. Từ nhỏ Ngài đã là người chí khí khác thường, sớm thông “Tam giáo”, thường nghiên cứu các sách của “bách gia chư tử”, xem thường công danh.

Năm 21 tuổi, Ngài xuất gia tu học, thờ thiền sư Thiền Ông ở chùa Lục Tổ làng Dịch Bảng phủ Thiên Đức làm thầy. Ngoài thời gian thị giả thầy, Ngài tu học không biết mệt mỏi.

Sau khi thiền sư Thiền Ông viên tịch, Ngài ở lại chùa, chuyên tu tập phép Tổng Trì Tam Ma Địa (một pháp tu thuộc Mật giáo), lấy đó làm hạnh riêng. Với tư chất thông minh và sự chăm chỉ tu học nên Ngài trở thành người có đạo lực, có trí tuệ, những điều Ngài nói ra dân chúng đều cho là sấm ký. Vì vậy, vua Lê Đại Hành rất tôn kính Ngài.

Năm Thiên Phúc thứ nhất (980) nhà Tống sai Hầu Nhân Bảo đem quân sang xâm lược nước ta, quân Tống đóng binh ở Cương Giáp, Lăng Sơn (nay thuộc tỉnh Lạng Sơn). Vua mời Ngài đến hỏi tình thế thắng bại thế nào, Ngài quả quyết “Chỉ trong ba đến bảy ngày giặc phải lui”. Sau quả đúng như vậy.

Khi Vua muốn đánh Chiêm Thành, việc bàn định còn chưa dứt khoát, Ngài đã tâu: “Xin mau cất binh, nếu không ắt mất cơ hội”. Vua bèn xuất quân và đã chiến thắng. Theo Đại Việt sử ký toàn thư, năm Thiên Phúc thứ 3, vua thân chinh đi đánh Chiêm Thành, vì trước đó vua sai Tử Mục và Ngô Tử đi sứ Chiêm Thành, bị Chiêm Thành bắt nên vua nổi giận muốn đánh Chiêm Thành.

Với tâm từ bi, Thiền sư đã phá vỡ kế hoạch mưu sát Ngài của Đỗ Ngân bằng bài kệ:

*“Cây đất sinh nhau bạc với vàng
Cớ sao thù nghịch mãi cưu mang,
Bây giờ năm miệng hồn thu dứt
Thật đến sau này chẳng bận lòng”.*

Vua Lê Đại Hành mất vào tháng 3 năm Ất Ty (1005), tình hình triều chính Đại Cồ Việt rơi vào một cuộc khủng hoảng lớn, anh em họ Lê giết hại lẫn nhau để tranh giành quyền lực. Cuối cùng Lê Long Đĩnh (Lê Ngọa Triều) lên ngôi lại là một ông vua tàn ác bạo ngược, ăn chơi sa đọa, khiến cho trong ngoài triều ai oán, không đúng với mẫu quân vương lý tưởng mà thiền sư Pháp Thuận đề ra cho vua Lê Đại Hành. Cách hành xử của vua Lê Long Đĩnh như vậy là rất nguy hại, nó đe dọa đến sự tồn vong của quốc gia Đại Cồ Việt chứ không phải chỉ đối với riêng dòng họ Lê. Với tinh thần từ bi - trí tuệ của đạo Phật, thiền sư Vạn Hạnh không nỡ ngồi nhìn giang sơn chìm đắm, nhân dân lâm than khổ cực. Bằng tài năng và đức độ của mình, thiền sư Vạn Hạnh đã đứng ra cùng với các vị thức giả đương thời, đồng tâm hiệp lực, bằng nhiều phương pháp thiện xảo đã tạo ra cuộc thay ngôi đổi chủ cho đất nước trong tinh thần hòa bình; như con chó trắng ở viện Hàm toại chùa Ứng Thiên Tâm, châu Cổ Pháp trên lưng kết thành chữ “Thiên tử”. Sét đánh vào cây gạo để lại dấu chữ. Ngồi mộ Hiến Khánh đại vương, đêm đêm nghe có tiếng người tụng kinh. Cây đa chùa Song Lâm sâu ăn vỏ, thành nét chữ “Quốc”... Tất cả những sự kiện đó nhằm mục đích tạo điều kiện thuận lợi để Lý Công Uẩn, một con người có tư chất “Thiên tử” và đã được giáo dưỡng trong cửa thiền ngay từ nhỏ lên ngôi vua. Kết quả là Tả thân vệ điện tiền chỉ huy xứ Lý Công Uẩn đã được tôn lên ngôi vua vào năm 1009, mở ra một triều đại mới, một thời đại huy hoàng của dân tộc.

Sau khi Lý Công Uẩn lên ngôi, với tài năng và tầm nhìn chiến lược thiền sư Vạn Hạnh tiếp tục cố vấn cho triều đình nhà Lý dời đô từ Hoa Lư về thành Đại La (sau đổi là Thăng Long) nhằm định kế thịnh vượng lâu dài cho đất nước, mở ra kỷ nguyên độc lập tự chủ của dân tộc sau hàng ngàn năm Bắc thuộc.

Ngày 15 tháng 5 niên hiệu Thuận Thiên thứ chín (1018), theo Đại Việt sử ký toàn thư là năm 1025, Ngài không bệnh nhưng cảm nhận được thời khắc của mình đã tới nên gọi Tăng chúng lại và đọc bài kệ “Thị tịch”:

*“Thân như điện ảnh hữu hoàn vô,
Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô.
Nhậm vận thịnh suy vô phố úy,
Thịnh suy như lộ thảo đầu phô”.*

Tạm dịch

*Thân như bóng chớp có rồi không,
Vạn mộc xuân tươi, thu héo khô.
Mặc cuộc thịnh suy, đừng sợ hãi,
Thịnh suy như giọt sương phô đầu cành.*

Nói kệ xong Ngài tiếp tục dạy đại chúng rằng: “Các con muốn đi đâu?, Thầy không lấy chỗ trụ để trụ, không nương vào chỗ không trụ để trụ”. Sau đó giầy lát thì tịch, vua Lý Thái Tổ và các đệ tử làm lễ trà tỳ rồi thu xá lợi xây tháp để thờ. Đời sau, cảm niệm công đức của thiền sư, vua Lý Nhân Tông đã làm bài kệ truy tán Ngài như sau:

“Vạn Hạnh dung ba cõi

*Thật hiệp lời sấm xưa
Quê hương tên Cổ Pháp
Chống gậy trấn kinh đô”.*

Qua sự lược thuật trên, chúng ta thấy thiền sư Vạn Hạnh là một vị thiền sư lỗi lạc của dân tộc Việt Nam, đã hết lòng phù trì quốc gia, cứu độ chúng sinh trên nền tảng từ bi và trí tuệ của đạo Phật. Đặc biệt, là sự góp sức tích cực của Ngài trong việc đưa Lý Công Uẩn lên ngôi vua, đã mở ra một thời đại huy hoàng cho dân tộc, đất nước phát triển về nhiều mặt, Phật giáo được tôn là Quốc đạo.



*Phong cảnh chùa Thầy (Hà Nội)
Ảnh: Minh Khang*

3. Thiền sư Từ Đạo Hạnh (?-1117)

Thiền sư Từ Đạo Hạnh một nhân vật xuất chúng thời Lý, thuộc thế hệ thứ mười hai dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi, đắc pháp nơi thiền sư Sùng Phạm, tinh thông nhiều lĩnh vực. Hành trạng của Ngài được ghi chép trong minh văn và sử sách, như: Thiên Phúc tự hồng chung minh văn (1109), Việt điện u linh (1329), An Nam chí lược (1333), Thiền Uyển Tập Anh (1337), Đại Việt sử ký toàn thư (1479)... Ngài đã để lại cho dân tộc một di sản lớn về vật thể và phi vật thể. Hiện ở Miền Bắc có nhiều di tích lịch sử liên quan đến Ngài. Công hạnh của Ngài được muôn đời ca tụng.

Xuất phát từ một con người hiếu học, nỗ lực rèn luyện, tu hành thiền sư Từ Đạo Hạnh đã trở

thành một vị thiền sư tinh thông Tam giáo, có sự thực chứng tâm linh sâu sắc. Ngoài việc cống hiến hết mình cho sự nghiệp phát triển Phật giáo Việt Nam thời Lý, Ngài còn có kiến thức uyên thâm về nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, như: kiến trúc, y thuật, nông nghiệp, văn học, văn hóa nghệ thuật, tinh thần hòa hợp dân tộc nên được triều đình và xã hội ngưỡng vọng.

Thật vậy, Ngài đã để lại di sản Thiên Phúc tự (chùa Thầy), ngày nay đã trở thành một bảo tàng thời trung đại thu nhỏ, nhận được sự quan tâm của các nhà khoa học thuộc nhiều chuyên ngành khác nhau. Với sự dung thông Tam giáo, Ngài đã để lại một bài học lớn về tinh thần hòa hợp tôn giáo, đoàn kết dân tộc. Với việc để lại bốn bài thơ (kệ), Ngài đã góp phần khẳng định vị thế, vai trò của nền văn học viết thời Lý - Trần. Với việc dạy dân cách phòng chống lũ lụt, chữa bệnh cho lúa, Ngài đã để lại những bài học quý về việc phòng chống thiên tai, phát triển nông nghiệp. Với việc dạy dân cách sử dụng cây thuốc Nam để chữa bệnh, Ngài đã để lại những kinh nghiệm quý đối với phương châm “Nam dược trị Nam nhân”. Với việc để lại cho hậu thế nghệ thuật múa rối nước, (múa rối cạn ?) Ngài đã góp phần tích cực vào việc khẳng định sự phong phú và độc đáo của nền văn hóa dân gian Việt Nam.

Khi nói về thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, chúng ta thấy có một điều khá đặc biệt, đó là ở thế hệ thứ mười hai có hai vị thiền sư lỗi lạc đều tên là Hạnh. Và mỗi ngài lại tùy theo điều kiện, hoàn cảnh thực tế mà hành đạo. Đối với thiền sư Vạn Hạnh, do hoàn cảnh xã hội đương thời; đất nước đứng trước họa xâm lăng, tình hình triều chính khủng hoảng nên sự dẫn thân “nhập thế” của Ngài thiên về ổn định chính trị. Còn đối với thiền sư Từ Đạo Hạnh, trong thời gian Ngài trụ thế, tình hình triều chính ổn định, đất nước đang trong cảnh thanh bình nên sự dẫn thân “nhập thế” của Ngài thiên về các lĩnh vực của đời sống xã hội, nhằm giúp cho đời thêm an vui, đạo thêm phát triển. Cách hành đạo của hai Ngài đã nói nên tinh thần “nhập thế” và “tùy duyên bất biến” của Phật giáo đã được các thiền sư dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi vận dụng một cách rất tốt theo tinh thần “khế lý, khế cơ - khế xứ, khế thời”.



Góc mái chùa Quán Sứ (Hà Nội) Ảnh: Minh Anh

4. Quốc sư Viên Thông

Theo Thiền Uyển Tập Anh, Quốc sư thuộc thế hệ thứ mười tám dòng Tỳ Ni, người Cổ Hiền - Nam Định (nay thuộc huyện Thường Tín, Hà Nội), họ Nguyễn, tên Nguyên Ưc. Sau chuyển về ngụ tại phường Thái Bạch, kinh thành Thăng Long. Dòng dõi Tăng quan. Cha là Huệ Dục làm quan Tả hữu nhai tăng lục, đạo hiệu Bảo Giác thiền sư, dưới triều vua Lý Nhân Tông.

Quốc sư vốn là người có tư chất thông minh, tài học tinh diệu, sớm có chí xuất trần, thường học hỏi đạo giải thoát với thiền sư Viên Học chùa An Quốc nên sớm đắc yếu chỉ. Năm Hội Phong thứ 6 (1097), đỗ Giáp khoa thi Tam giáo. Năm Long Phù Nguyên Hóa thứ 6 (1106), Ngài lại đỗ đầu kỳ thi tuyển vào chức Tăng đạo. Vua cho là người có tài nên rất kính quý, muốn phong quan tước cho Ngài, Ngài cố từ chối mà không được, bèn nhận chức Nội cung phụng truyền giảng pháp sư. Từ đó, Ngài tùy cơ giáo hóa, chỉ bày yếu chỉ, giác ngộ cho người, giải điều mê hoặc, trừ việc ngu dốt. Khi đó những người tinh tiến tu học theo sự chỉ dạy của Ngài, đều được hiển danh trong đời. Vua ngày càng kính trọng tài đức của Ngài nên vào năm Thiên Phù Khánh Thọ thứ 1 (1127) đã phong Ngài làm Tả nhai tăng lục.

Năm Đại Thuận thứ 3 (1130), vua Lý Thần Tông đã mời Ngài vào điện Sùng Khai hỏi về lý trị loạn hưng long trong đời.

Ngài đáp: *“Thiên hạ cũng như đồ dùng, để chỗ yên thì được yên, để chỗ nguy thì bị nguy, xin đấng nhân chủ hãy làm sao được như thế. Dùng đức hiếu sinh hợp với lòng dân, cho nên dân yêu thương như cha mẹ, trông ngóng như trời trăng. Đó là để thiên hạ vào chỗ yên vậy”.*

Lại đáp: *“Việc trị loạn là do quan chức, được người thì trị, mất người thì loạn. Thần thường xem qua các triều vua chúa đời trước, chưa từng có triều đại nào, không dùng bậc quân tử mà được*

thịnh, không dùng kẻ tiểu nhân mà suy. Cho đến nỗi như thế, không phải nguyên nhân một sớm một chiều, mà chỗ do lai đã lâu lắm vậy. Trời đất không thể bỗng nhiên sinh ra nóng lạnh tức là tuần tự có xuân thu. Đấng nhân quân (không thể) bỗng nhiên trở nên hưng vong, tất cả là từ từ có thiện, ác. (...) Sửa mình tức cẩn thận trong lòng, run rẩy như đi trên băng mỏng. Yên người là kính yêu kẻ dưới, sợ hãi tựa leo bám cành mục. Làm thế thì không gì là không hưng, trái thế thì không gì là không suy, sự lần hồi của việc hưng vong, chính ở nơi đây vậy”.

Vua thấy Ngài đối đáp thật xứng chỉ nên gia phong làm Hữu nhai tăng thống tri giáo môn công sự. Được tự do gần vua, dâng lời khuyên can, chưa từng biếng trễ trong việc giúp vua.

Năm Thiên Chương Gia Tự thứ 5 (1137), vua Lý Thần Tông băng, Ngài nhận cố mạng, phụng di chiếu, chủ trì mọi việc phó thác. Khi Lý Anh Tông lên ngôi, Ngài được trọng thưởng nhiều lần. Sau đó, Ngài trở về bản quán lập chùa Quốc Ân dưỡng già. Phí tổn xây dựng đều do quỹ vua ban cấp, đồng thời vua cũng ban chữ cho chùa.

Năm Đại Định thứ 4 (1143), vua lại phong Ngài giữ chức Tả hữu nhai tăng thống nội cung phụng tri giáo môn công sự, truyền giảng Tam tạng văn chương ứng chế, hộ quốc Quốc sư, tứ tử đại sa môn. Đây thực là một chức vụ quan trọng, nên trong và ngoài triều càng kính trọng Ngài hơn trước.

Ngày 21 tháng 4 nhuận năm Tân Mùi (1151), tuy thân không bệnh nhưng biết nhân duyên trần gian đã hết, Ngài tập hợp đồ chúng nói lời từ biệt, thọ 72 tuổi. Trong sự nghiệp tu hành, hoàng hóa Ngài đã phụng chiếu biên soạn Chư Phật tích duyên sự hơn 30 quyển, Hồng chung văn bi ký, Tăng gia tạp lục hơn 50 quyển và thi phú hơn nghìn bài lưu hành ở đời.

Qua việc lược thuật về hành trạng của 4 vị thiền nói trên, chúng ta thấy mỗi ngài tùy theo điều kiện hoàn cảnh thực tế và trên nền tảng từ bi, trí tuệ của đạo Phật, tư tưởng của thiền phái mà “nhập thế” hành đạo, phù quốc - cứu đời. Hay nói một cách khác, với phương pháp luận và học lý “Nhất thiết pháp vô phi Phật pháp”, “Phật pháp bất ly thế gian giác” các ngài đã tự tại tham dự vào mọi sinh hoạt của cuộc đời, từ quốc gia đại sự cho đến đời sống thường nhật của dân chúng, ngõ hầu làm “sáng đạo trong đời”. Coi sự hoàn thành việc đời như hoàn thành việc đạo, góp phần thiết thực vào việc biến cõi trần gian thành cõi cực lạc hiện tiền. Tư tưởng trên đã mở ra cho hậu thế một phương pháp hành đạo “tùy tục”, “phóng khoáng” nhưng không xa rời tông chỉ của đạo Phật.

Còn nữa...

Tác giả: **Thích Minh Thuận** - Học viện PGVN tại Tp.HCM

Tạp chí Nghiên cứu Phật học số tháng 5/2020